



dà mài

大麦

noun · barley

Example Sentences

nóng mín zài tián lǐ zhòng le dà mài
农民在田里种了大麦。

The farmer planted barley in the field.

dà mài kě yǐ yòng lái niàng zào pí jiǔ
大麦可以用来酿造啤酒。

Barley can be used to brew beer.

zhè piàn tǔ dì shì hé zhòng zhí dà mài hé xiǎo mài
这片土地适合种植大麦和小麦。

This land is suitable for growing barley and wheat.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大														
麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦									